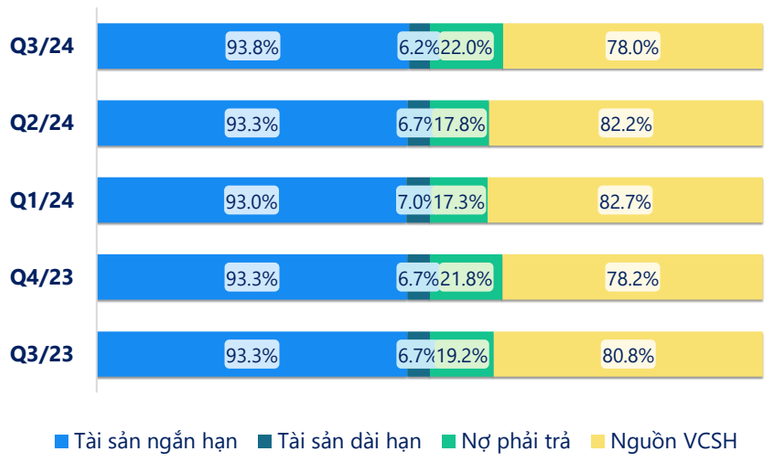
FireAnt

CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX: DXV)

Thông tin giao dịch	30/09/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	3,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,510
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,570
SL cổ phiếu LH	9,900,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,970
% sở hữu nước ngoài	0.5%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	37
P/E	-3.7
EPS	-994

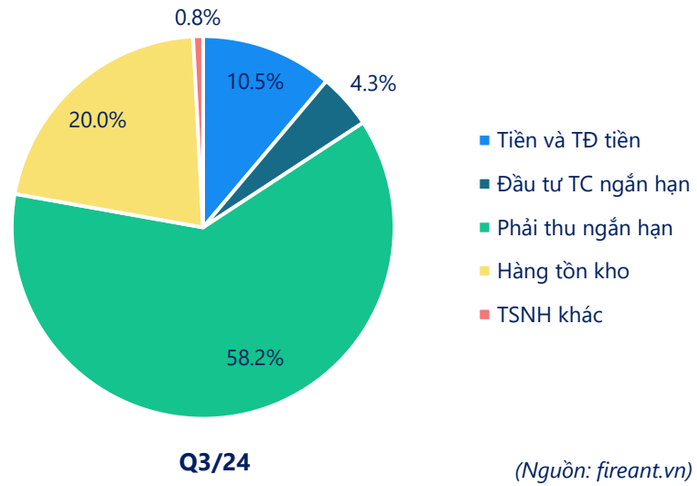
	YTD	1T	3T	6T
DXV	-3.6%	-0.5%	-38.3%	-4.1%
VNINDEX	13.8%	0.3%	0.9%	0.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



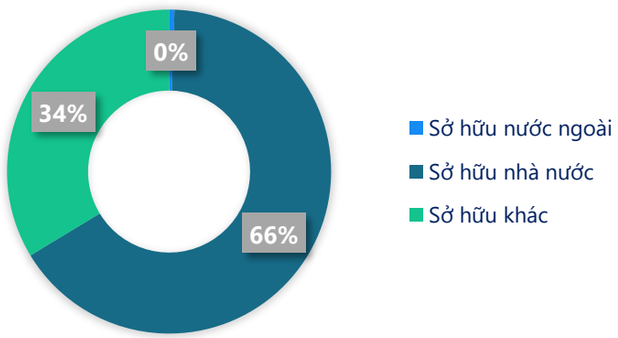
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



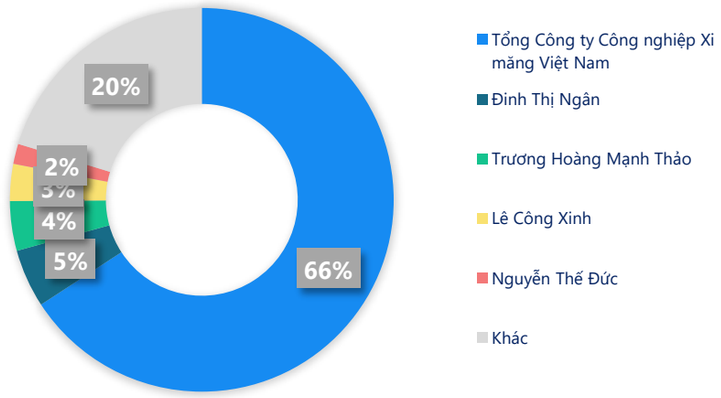
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



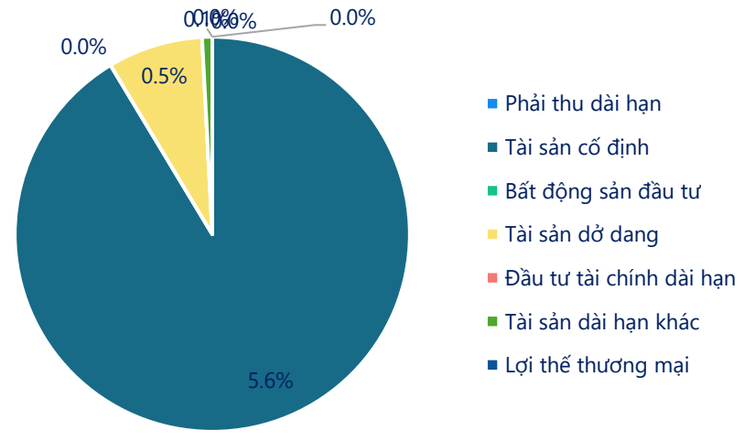
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

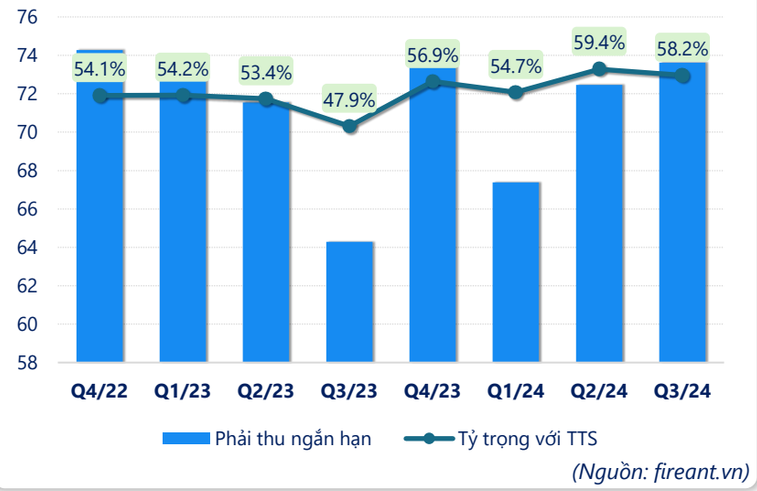
CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX: DXV)

Tiền và tương đương tiền



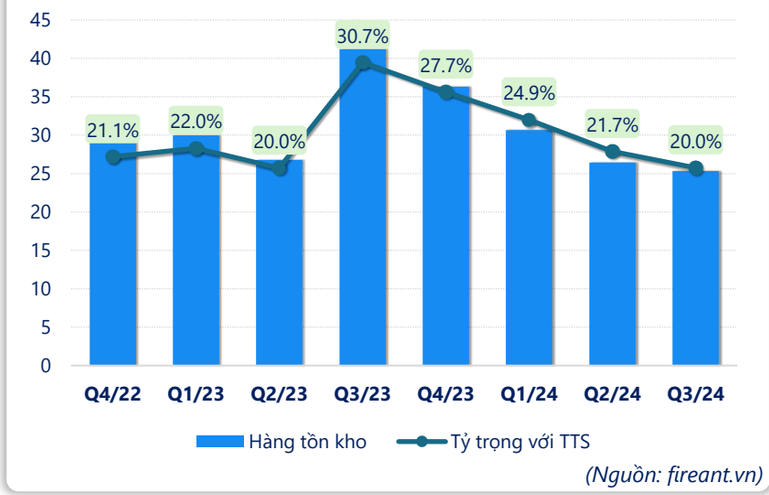
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



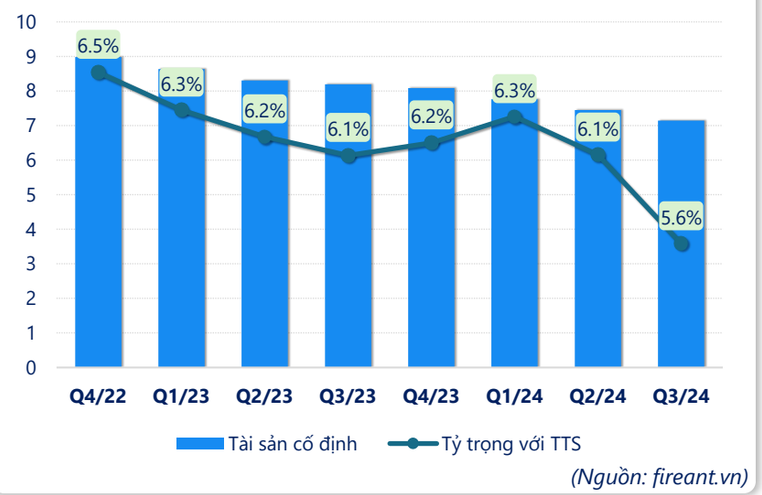
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



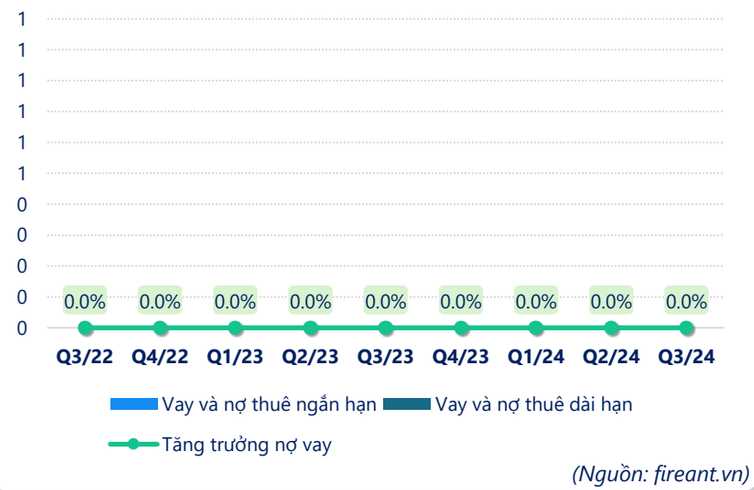
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



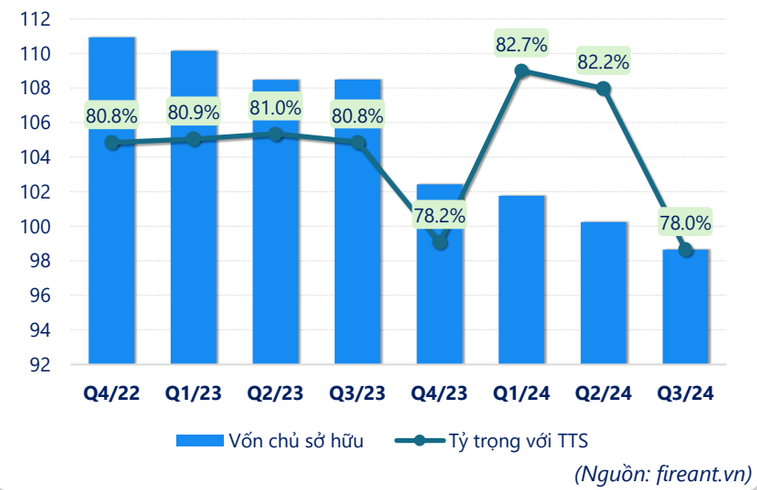
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

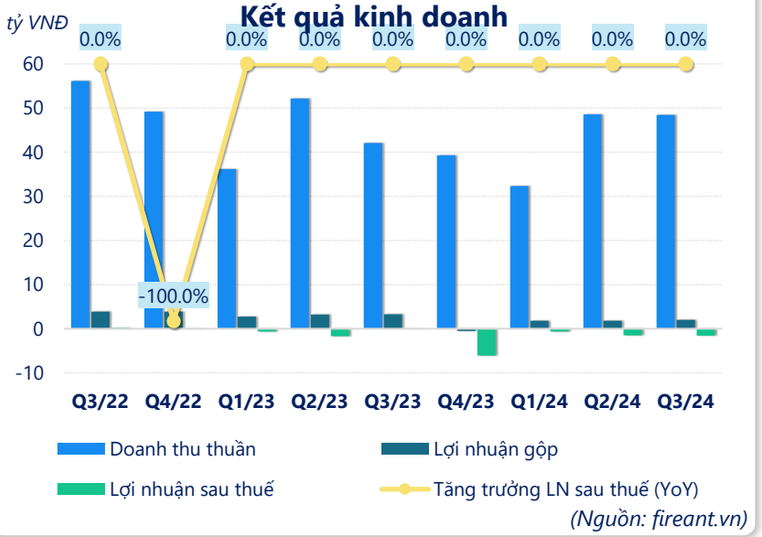


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

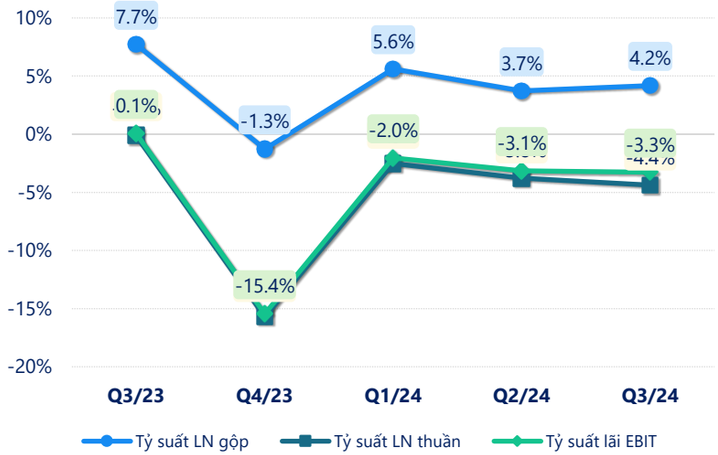
CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX: DXV)

Kết quả kinh doanh



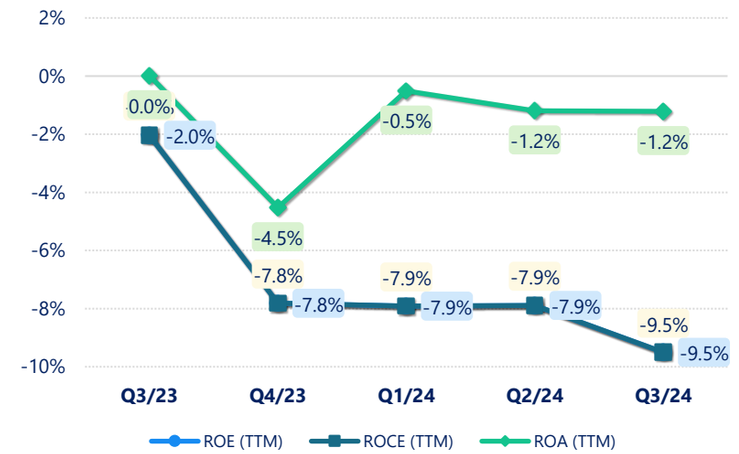
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



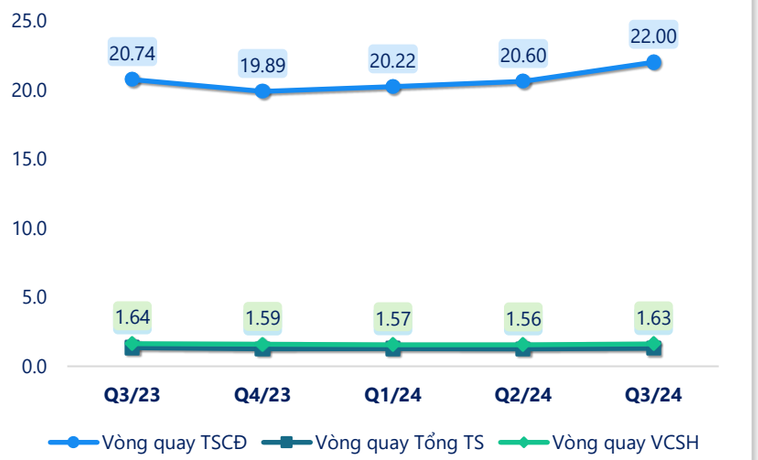
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



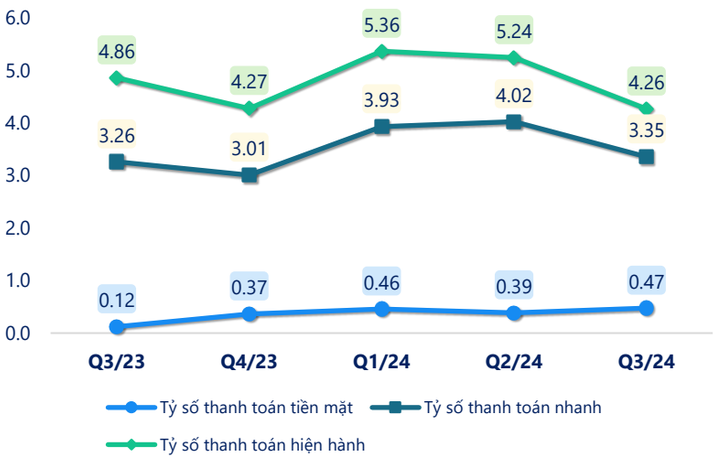
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



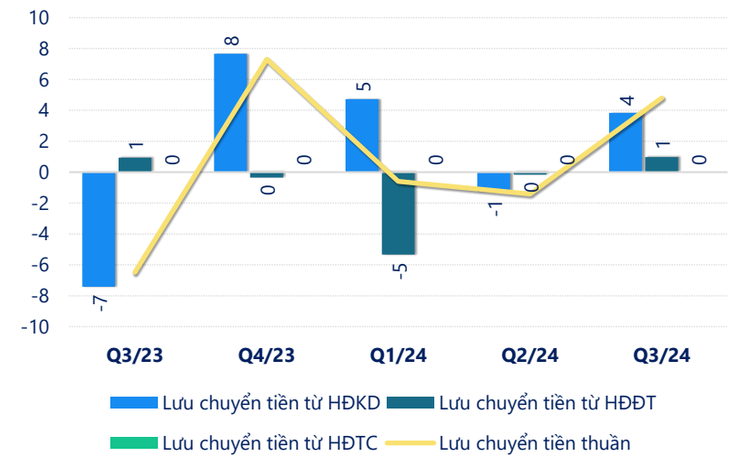
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (HSX: DXV)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**126**	**131**	**-3.5%**
Tài sản ngắn hạn	119	122	-2.9%
Tiền và tương đương tiền	13.2	10.4	26.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.50	0	
Phải thu ngắn hạn	73.6	74.6	-1.3%
Hàng tồn kho	25.3	36.3	-30.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.99	0.89	11.5%
Tài sản dài hạn	**7.81**	**8.82**	**-11.4%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	7.14	8.08	-11.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.61	0.61	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.06**	**0.13**	**-50.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	27.8	28.6	-2.6%
Nợ ngắn hạn	**27.8**	**28.6**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	21.5	5.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**98.7**	**102**	**-3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**98.7**	**102**	**-3.7%**
Vốn điều lệ	99.0	99.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Doanh thu thuần	42.0	39.3	32.4	48.6	48.4
Giá vốn hàng bán	38.8	39.8	30.5	46.8	46.4
Lợi nhuận gộp	3.25	-0.50	1.82	1.81	2.03
Doanh thu HĐTC	0.24	0.25	0.30	0.31	0.32
Chi phí TC	0	0	0	0	0
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.59	2.10	1.34	1.95	2.24
Chi phí QLDN	1.96	3.81	1.59	2.00	2.23
LN thuần từ HĐKD	-0.06	-6.16	-0.81	-1.83	-2.12
Lợi nhuận khác	0.08	0.09	0.15	0.31	0.54
LN trước thuế	0.02	-6.07	-0.66	-1.53	-1.59
Lợi nhuận sau thuế	0.02	-6.07	-0.66	-1.53	-1.59
LNST của CĐ cty mẹ	0.02	-6.07	-0.66	-1.53	-1.59

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.41	7.66	4.73	-1.26	3.84
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.94	-0.35	-5.34	-0.15	0.97
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	9.60	3.12	10.4	9.83	8.41
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.48**	**7.31**	**-0.61**	**-1.42**	**4.81**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.12	10.4	9.83	8.41	13.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic